TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - R
TỈNH R

Bản án: 27/2025/DS-ST
Ngày 09-10-2025
V/v tranh chấp chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - R

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hoài Thư – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - R.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - R tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trường Viên – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - R xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2023/TLST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế theo các Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025, số 13/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2025 và các Quyết định hoãn phiên toà số 18/2025/QĐST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025, số 19/2025/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2025, số 10/2025/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025, số 48/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Lê Thị Kim A – Sinh năm: 1944; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Kim A: Ông Lê Tùng C – Sinh năm: 1970; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn

T, xã Q1, tỉnh R) (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/01/2024) (có mặt).

- ***Bị đơn***: Ông Lê Thanh B – Sinh năm: 1937; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:

1. Ông Lê Tùng C – Sinh năm: 1970 (có mặt).

2. Anh Lê Nhất D – Sinh năm: 1993.

3. Bà Võ Thị E – Sinh năm: 1972.

4. Bà Huỳnh Thị F – Sinh năm: 1939.

5. Anh Lê Thanh S – Sinh năm: 1984 (vắng mặt lần thứ hai).

6. Bà Lê Thị Kim G – Sinh năm: 1962.

7. Anh Lê Duy K – Sinh năm: 2000 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Đồng cư trú: Thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R).

8. Bà Lê Thị H – Sinh năm: 1950; nơi cư trú: Khu phố O, thị trấn Z, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn O, xã Z, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

9. Ông Lê Kế L – Sinh năm: 1959; nơi cư trú: Số nhà 10 V, phường N, thành phố M, tỉnh R (nay là: Số nhà 10 V, phường N2, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

10. Chị Lê Thị J – Sinh năm: 1970; nơi cư trú: Khu phố M1, thị trấn Z, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn M1, xã Z, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

11. Anh Lê Thanh Q – Sinh năm: 1965; nơi cư trú: Số nhà 302 Q2, tổ 12, phường W1, thành phố M, tỉnh R (nay là: Số nhà 302 Q2, phường D1, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

12. Chị Lê Thị J2 – Sinh năm: 1967; nơi cư trú: Thôn R1, xã R2, huyện T1, tỉnh I (nay là: Thôn R1, xã T2, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

13. Chị Lê Thị Thanh W – Sinh năm: 1971; nơi cư trú: Thôn L1, xã L2, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn L1, xã Q1, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

14. Chị Lê Thị Thanh W2 – Sinh năm: 1978; nơi cư trú: Thôn Y1, xã U1, huyện T1, tỉnh I (nay là: Thôn N3, xã T2, tỉnh R) (vắng mặt lần thứ hai).

15. Chị Lê Thị Thanh W3 – Sinh năm: 1981; nơi cư trú: Tổ 6, ấp 3, xã Y2, huyện U2, tỉnh U3 (nay là: Tổ 6, ấp 3, xã U2, tỉnh U3).

16. Chị Lê Thị J3 – Sinh năm: 1962; nơi cư trú: Thôn I2, xã I3, huyện I4, tỉnh R (nay là: Thôn I2, xã I3, tỉnh R).

17. Ủy ban nhân dân xã Q1, tỉnh R; địa chỉ: Thôn O2, xã Q1, tỉnh R (có đơn

đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Nhất D và bà Võ Thị E**: Ông Lê Tùng C – Sinh năm: 1970; nơi cư trú: Thôn T, xã Q1, tỉnh R (Theo các Giấy ủy quyền ngày 05/01/2024) (có mặt).

- **Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị F, chị Lê Thị J3, bà Lê Thị Kim G và chị Lê Thị Thanh W3**: Anh Lê Thanh S – Sinh năm: 1984; nơi cư trú: Thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R) (Theo các Giấy ủy quyền ngày 02/12/2024, 14/8/2025, 15/8/2025 và 18/8/2025) (vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 11 năm 2022 và các lời khai, cũng như tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Kim A – ông Lê Tùng C trình bày:

1. Vào năm 1995, hộ của mẹ ông là bà Lê Thị Kim A được Nhà nước cấp cho 04 thửa đất trong đó 02 thửa đất nông nghiệp, 01 thửa đất ở và 01 thửa đất vườn, trong đó thửa đất ở trên có nguồn gốc của bà Lê Thị Kim A khai hoang từ đất trũng trồng rau muống, sau đó ông và mẹ ông nâng đất lên để xây dựng nhà, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Lê Thị Kim A, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 220/QSDĐ/E18, ngày 13 tháng 12 năm 1995, các thửa đất trên có số thửa: 1004, tờ bản đồ số 01, diện tích 200m^2 đất ở và cùng thửa trên là 310m^2 đất vườn; và các thửa đất nông nghiệp 02 lúa có số thửa: 742, tờ bản đồ số 03, diện tích 1700m^2; 740a, tờ bản đồ số 03, diện tích 1265m^2; các thửa đất trên lâu nay gia đình ông quản lý, sử dụng, trên thửa đất ở có một ngôi nhà của ông và mẹ ông, toàn bộ các thửa đất trên đều toạ lạc tại thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R), riêng thửa đất ở và đất vườn nay là thửa 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 442,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, còn lại là đất trông cây hàng năm khác). Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ của mẹ ông là bà Lê Thị Kim A có 05 (năm) nhân khẩu gồm mẹ ông là bà Lê Thị Kim A, bà ngoại ông là bà Quảng Thị A2, vợ ông là bà Võ Thị E, con ông là anh Lê Nhất D và ông (Lê Tùng C). Nay mẹ ông là bà Lê Thị Kim A yêu cầu Toà án chia tài sản chung trong hộ là 02 thửa đất trồng lúa và 242,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở cho các thành viên trong hộ theo quy định pháp luật, phần của mẹ ông là bà Lê Thị Kim A và ông (Lê Tùng C) cùng với vợ con ông, ông xin nhận bằng hiện vật, riêng 200m^2 đất ở là của mẹ ông (bà Lê Thị Kim A) và yêu cầu giao nhà và đất ở cho mẹ ông là bà Lê Thị Kim A. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận, thành viên trong hộ có bà ngoại ông là cụ

Quảng Thị A2.

Cụ Quảng Thị A2 chết năm 2013, khi chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Quảng Thị A2 gồm cha, mẹ cụ A2 (chết trước cụ A2), chồng cụ A2 là cụ Lê A3 (chết năm 1979), cụ A2 có 06 người con gồm: Ông Lê Thanh A4 (chết năm 2015), ông Lê Thanh B, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L và bà Lê Thị Kim G.

Ông Lê Thanh A4 có vợ là bà Huỳnh Thị F, ông A4 và bà F có 09 người con gồm: Lê Thị J3, Lê Thanh Q, Lê Thị J2, Lê Thị J, Lê Thị Thanh W, Lê Thị Thanh W2, Lê Thị Thanh W3, Lê Thanh S và Lê Thanh A5 (ông A5 chết năm 2002 và có một người con tên Lê Duy K (hiện bị bệnh được nhận trợ cấp xã hội)), ngoài ra bà Quảng Thị A2 không còn người con nào khác.

Nguồn gốc của thửa đất ở là do mẹ ông là bà Lê Thị Kim A về khai hoang khoảng năm 1980, ban đầu gia đình ông ngoại, bà ngoại ông ở trên thửa đất hiện nay cấp giấy chứng nhận cho ông Lê Thanh B và ông Lê Thanh A4, riêng thửa đất ở hiện nay cấp Giấy chứng nhận cho mẹ ông ban đầu là thửa đất trũng sâu, mẹ ông ra ở rồi đổ dần lên một ít, đến năm 1993 Nhà nước mới cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ mẹ ông (bà Lê Thị Kim A), sau này từ cuối năm 2014 gia đình ông nâng đất lần cho đến năm 2020 mới cao ráo như hôm nay.

Ông Lê Tùng C thống nhất giá trị các tài sản Hội đồng định giá tài sản như: 01m^2 đất ở có giá 1.500.000^đ/m^2, 01m^2 đất vườn có giá 600.000^đ/m^2, 01m^2 đất 2 lúa có giá 82.000^đ/m^2 và gia đình ông không yêu cầu định giá nhà.

Gia đình ông là người sản xuất nông nghiệp nên ông xin nhận đất trồng lúa và ông thối lại giá trị bằng tiền cho hàng thừa kế cụ Quảng Thị A2 theo quy định pháp luật.

2. Bị đơn ông Lê Thanh B vắng mặt tại phiên tòa: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, bị đơn ông Lê Thanh B trình bày về quan hệ gia đình và năm chết giống như ông Lê Tùng C trình bày. Về quan hệ gia đình giống như ông Lê Tùng C khai, vào năm 1976 gia đình ông Châu vào Quy Nhơn ở (do chạy giặc) sau đó mẹ ông về nhà ông ở được hơn hai năm, trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẹ ông là bà Quảng Thị A2 ở với bà Lê Thị Kim A, đến năm 2000 mẹ ông đến ở với ông và hợp tác xã chỉ thửa đất số 740a ông làm ½, bà Liên làm ½, sau khi mẹ ông (bà Quảng Thị A2) mất, phần đất đó ông làm một thời gian rồi để lại cho người khác làm để lấy tiền cúng giỗ, đến tháng 01 năm 2023 ông Lê Tùng C lấy lại làm cho đến nay và ngôi nhà trên thửa đất số 1004 là của mẹ con bà A nên ông thống nhất không định giá nhà. Riêng biên bản họp gia đình ngày 01 tháng 6 năm 2011 do ông Lê Kế L bị đau bệnh hiểm nghèo nên gia đình mới lập

biên bản cho ông Lê Kế L, sau đó ông L không bị bệnh nên không thực hiện. Nay bà A yêu cầu chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế, ông yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật và phần ông được nhận, ông xin nhận bằng hiện vật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Tùng C trình bày: Ông thống nhất như lời trình bày của ông như trên và riêng thửa đất ở ông B nói là của cha, mẹ ông B là không đúng và biên bản họp gia đình ghi ngày 01 tháng 6 năm 2011 là không đúng vì diện tích thực tế không phải là 510m^2 mà chỉ có 442,2m^2, đất này cấp cho hộ và ông, vợ con ông là thành viên trong hộ không biết, hơn nữa việc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Y (cũ) (nay là Ủy ban nhân dân xã Q1, tỉnh R) là trái quy định pháp luật và ông B, ông L yêu cầu chia di sản của cụ A2 theo quy định pháp luật nên ông không có ý kiến gì. Nay ông yêu cầu Toà án chia đất vườn ở thửa đất số 1004 (là 242,2m^2 đất vườn) và đất trồng lúa nước theo quy định pháp luật và 200m^2 là của riêng mẹ ông là bà Lê Thị Kim A.

3.2. Anh Lê Thanh S trình bày: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, anh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh thống nhất như lời trình bày của ông Lê Thanh B và anh yêu cầu Toà án chia 200m^2 đất ở là của bà nội ông là Quảng Thị A2 và chia đều phần của cụ Quảng Thị A2 cho các con của cụ A2 và phần anh được nhận từ thừa kế của cha anh là Lê Thanh A4, anh xin nhận bằng hiện vật, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Kim A là không đúng quy định pháp luật, vì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Quảng Thị A2 là chủ hộ thể hiện ở sổ hộ khẩu bà Quảng Thị A2 đứng tên chủ hộ, anh yêu cầu đưa Ủy ban nhân dân xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là Ủy ban nhân dân xã Q1, tỉnh R) vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Liên là sai vì bà nội anh là cụ Quảng Thị A2 chủ hộ.

3.3. Ông Lê Kế L trình bày: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, ông thống nhất như lời trình bày của ông B, thống nhất như lời trình bày của ông Lê Tùng C về quan hệ gia đình và ông thống nhất yêu cầu chia di sản của cụ Quảng Thị A2 như lời trình bày của ông Lê Thanh B là chia di sản của mẹ ông bà Quảng Thị A2 cho hàng thừa kế của cụ A2 theo quy định pháp luật, phần ông được nhận ông xin nhận bằng hiện vật và ông thống nhất khi ông đau mới lập biên bản họp gia đình, sau này ông không bị đau nên không thực hiện.

3.4. Bà Lê Thị H trình bày: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, bà thống nhất như lời trình bày của ông B, thống nhất như lời trình bày của ông Lê Tùng C về quan

hệ gia đình và bà thống nhất yêu cầu chia di sản của cụ Quảng Thị A2 như lời trình bày của ông Lê Thanh B là chia di sản của mẹ bà bà Quảng Thị A2 cho hàng thừa kế của cụ A2 theo quy định pháp luật, phần bà được nhận ông xin nhận bằng hiện vật.

3.5. Chị Lê Thị J trình bày: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, chị thống nhất như lời trình bày của anh Lê Thanh S, trình bày của ông Lê Thanh B và chị yêu cầu Toà án chia 200m^2 đất ở là của bà nội chị là Quảng Thị A2 và chia đều phần của cụ Quảng Thị A2 cho các con của cụ A2 và phần chị được nhận từ thừa kế của cha chị là Lê Thanh A4, chị xin nhận bằng hiện vật, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Kim A là không đúng quy định pháp luật, vì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Quảng Thị A2 là chủ hộ thể hiện ở sổ hộ khẩu bà Quảng Thị A2 đứng tên chủ hộ.

3.6. Anh Lê Thanh Q trình bày: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, anh thống nhất như lời trình bày của anh Lê Thanh S, trình bày của ông Lê Thanh B và anh yêu cầu Toà án chia 200m^2 đất ở là của bà nội anh là Quảng Thị A2 và chia đều phần của cụ Quảng Thị A2 cho các con của cụ A2 và phần anh được nhận từ thừa kế của cha anh là Lê Thanh A4, anh xin nhận bằng hiện vật, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Kim A là không đúng quy định pháp luật, vì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Quảng Thị A2 là chủ hộ thể hiện ở sổ hộ khẩu bà Quảng Thị A2 đứng tên chủ hộ.

3.7. Chị Lê Thị J2 trình bày: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, chị thống nhất như lời trình bày của anh Lê Thanh S, trình bày của ông Lê Thanh B và chị yêu cầu Toà án chia 200m^2 đất ở là của bà nội chị là Quảng Thị A2 và chia đều phần của cụ Quảng Thị A2 cho các con của cụ A2 và phần chị được nhận từ thừa kế của cha chị là Lê Thanh A4, chị xin nhận bằng hiện vật, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Kim A là không đúng quy định pháp luật, vì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Quảng Thị A2 là chủ hộ thể hiện ở sổ hộ khẩu bà Quảng Thị A2 đứng tên chủ hộ.

3.8. Chị Lê Thị Thanh W2 trình bày: Tại phiên tòa ngày 23/6/2025, chị thống nhất như lời trình bày của anh Lê Thanh S, trình bày của ông Lê Thanh B và chị yêu cầu Toà án chia 200m^2 đất ở là của bà nội chị là Quảng Thị A2 và chia đều phần của cụ Quảng Thị A2 cho các con của cụ A2 và phần chị được nhận từ thừa kế của cha chị là Lê Thanh A4, chị xin nhận bằng hiện vật, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Kim A là không đúng quy định pháp luật, vì tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Quảng Thị A2 là chủ hộ thể hiện ở sổ hộ khẩu bà Quảng Thị A2 đứng tên chủ hộ.

3.9. Ủy ban nhân dân xã Q1, tỉnh R trình bày:

Tại Văn bản số: 232/UBND-VP, ngày 15 tháng 9 năm 2025, Ủy ban nhân dân xã Q1, tỉnh R trình bày tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ghi ngày 20/3/1995 của bà Lê Thị Kim A thì thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 01, diện tích 510m^2, gồm 200m^2 đất ở, còn lại đất vườn, trong đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất, tại cột nguồn gốc chiếm dụng ruộng đất ghi: đất cha, mẹ để lại. Tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của ông Lê Thanh A4, ở thửa 1134a, tờ bản đồ số 01, diện tích 200m^2 đất ở, tại cột nguồn gốc chiếm dụng ruộng đất ghi: đất ông, bà để lại. Tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của ông Lê Thanh B, ở thửa 1134, tờ bản đồ số 01, diện tích 200m^2 đất ở, tại cột nguồn gốc chiếm dụng ruộng đất ghi: đất ông, bà để lại.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 220/QSDĐ/E18, ngày 13/12/1995, cho hộ bà Lê Thị Kim A là đúng quy định pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã xác định quan hệ tranh chấp "Tranh chấp chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế" là đúng theo quy định pháp luật. Toà án thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến khi xét xử các đương sự thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết nội dung vụ án:

* Xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ và căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Nguyên đơn bà Lê Thị Kim A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong hộ và chia di sản của cụ Quảng Thị A2 chết năm 2013 không để lại di chúc là thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 01, nay là thửa đất số 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 442,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, 242,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác); thửa đất số 742, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.700m^2 đất 2L và thửa đất

số 740A, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.165m^2 đất 2L;

Xét yêu cầu của bà Lê Thị Kim A và để có cơ sở giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật, Tòa án đã tiến hành xác minh nguồn gốc thửa đất hộ bà Liên sử dụng (tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 20/3/1995) thì Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp nên bà đăng ký kê khai tại thời điểm để giao đất gồm 05 nhân khẩu gồm bà Lê Thị Kim A, cụ Quảng Thị A2 (chết năm 2013), ông Lê Tùng C, bà Võ Thị E và anh Lê Nhất D. Đối với phần diện tích đất ở 200m^2 có nguồn gốc của bà Lê Thị Kim A theo biên bản xác minh ngày 14/4/2025 tại UBND xã Y nên thuộc quyền sử dụng và sở hữu riêng của chủ hộ bà Lê Thị Kim A.

Ngày 24/4/2025, ông Lê Thanh B và bà Huỳnh Thị F có đơn xin chia hoa lợi và cho rằng phần đất 2 lúa của cụ Quảng Thị A2 giao cho bà Huỳnh Thị F làm để giỗ bà Quảng Thị A2 nhưng từ tháng 01/2023 bà Lê Thị Kim A lấy làm cho đến nay và phần đất vườn bà A ở, chăn nuôi heo và kinh doanh cho trượt patin từ năm 2015 cho đến nay nên ông B, bà F yêu cầu chia hoa lợi lợi tuất. Đối với yêu cầu này thì ông B và bà F cũng không chứng minh được bà A sử dụng diện tích đất trên để kinh doanh và có lãi và đây là yêu cầu phản tố nhưng không được Tòa án thụ lý vì đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nên không xem xét chấp nhận chia hoa lợi và lợi tuất nên yêu cầu này của ông B và bà F không được xem xét chấp nhận.

Theo biên bản định giá ngày 08/01/2025 của Hội đồng định giá tài sản huyện U thì thửa đất số 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 442,2m^2 giá 200m^2 đất ở x 1.500.000 đồng = 300.000.000 đồng; giá 242,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác x 600.000 đồng = 145.320.000 đồng; thửa đất số 742, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.700m^2 đất 2L x 82.000 đồng = 139.400.000 đồng; thửa đất số 740A, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.165m^2 đất 2L x 82.000 đồng = 95.530.000 đồng.

Cụ Quảng Thị A2 chết năm 2013, khi chết không để lại di chúc và cụ Quảng Thị A2 cũng không thực hiện nghĩa vụ nào nên di sản cụ Quảng Thị A2 được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 gồm cha, mẹ cụ A2 (chết trước cụ A2), chồng cụ A2 (cụ Lê A3 chết năm 1979), nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 điện gồm các con của cụ A2, cụ A2 và cụ A3 có 06 (sáu) người con là ông Lê Thanh B, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G và ông Lê Thanh A4 (ông A4 chết 2015) nên vợ ông A4 tên Huỳnh Thị F, ông A4 và bà F có 09 người con gồm: Lê Thị J3, Lê Thanh Q, Lê Thị J2, Lê Thị J, Lê Thị Thanh W, Lê Thị Thanh W2, Lê Thị Thanh W3, Lê Thanh

S và Lê Thanh A5 (ông A5 chết năm 2002, chết trước ông A4), căn cứ Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì con ông A5 được hưởng và con ông A5 chỉ có một người là Lê Duy K. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 có 06 người con nên chia thành 6 phần, riêng phần đất trồng cây hàng năm khác 145.320.000 đồng có một phần công bảo quản, tôn tạo tài sản, thửa đất trên lúc trước sâu trũng bà Lê Thị Kim A đã đổ đất nâng và quản lý từ khi bà A2 chết năm 2013 cho đến nay nên bà Lê Thị Kim A được hưởng phần này trong phần của hộ nên chia bà A được hưởng một phần ở thành viên trong hộ là phù hợp với Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Phần cụ Quảng Thị A2, 145.320.000 đồng : 5 = 29.064.000 đồng (hai mươi chín triệu, không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) (mỗi thành viên trong hộ được nhận một phần 29.064.000 đồng; phần của cụ Quảng Thị A2 được chia 29.064.000 đồng : 7 = 4.152.000 đồng (hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 được nhận) (riêng bà A được nhận hai phần).

Diện tích đất trồng 2 lúa ở hai thửa là ở thửa số 742, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.700m^2 và thửa 740a, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.165m^2 thuộc quyền của hộ chia đều cho 05 (năm) thành viên trong hộ, 01m^2 đất 2 lúa có giá 82.000 đồng/m^2 (1.700m^2 + 1.165m^2) x 82.000 đồng/m^2 = 234.930.000 đồng : 5 = 46.986.000 đồng, mỗi thành viên trong hộ được nhận 29.064.000 đồng + 46.986.000 đồng = 76.050.000 đồng.

Tổng tài sản quy ra bằng tiền của cụ Quảng Thị A2 là: (46.986.000 đồng : 6 = 7.831.000 đồng) + (29.064.000 đồng : 7 = 4.152.000 đồng) = 11.983.000 đồng (chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Huỳnh); Ông Lê Thanh B, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G mỗi người được nhận phần thừa kế của cụ A2 là 11.983.000 đồng (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng); phần bà Lê Thị Kim A được nhận phần thừa kế của cụ A2 là 11.983.000 đồng + 4.152.000 đồng = 16.135.000 đồng; phần của ông Lê Thanh A4 thì vợ và 9 (chín) người con của ông A4 được hưởng một kỷ phần như nhau, riêng phần của Lê Thanh A5 (chết năm 2002) nên con anh A5 là Lê Duy K được nhận, phần của ông A4 11.983.000 đồng : 10 = 1.198.300 đồng.

Xét yêu cầu nhận hiện vật của các đương sự như bà Lê Thị Kim A, ông Lê Tùng C, ông Lê Thanh B, bà Huỳnh Thị F, ông Lê Thanh Q, bà Lê Thị J2, bà Lê Thị J, Lê Thị Thanh W và ông Lê Thanh S nhận thấy định suất hưởng di sản thừa kế do cụ Quảng Thị A2 để lại cho các đương sự được hưởng theo thực tế quá nhỏ không thể chia theo bằng hiện vật. Theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015, việc phân chia di sản thừa kế có thể được thực hiện bằng hiện vật. Tuy nhiên, nếu di sản thừa kế là hiện vật không thể chia đều cho các đồng thừa kế, thì các đồng thừa kế có thể cùng nhau thỏa thuận về việc định giá hiện vật đó và

thống nhất ai sẽ là người nhận hiện vật đó. Nếu không thể thỏa thuận được việc định giá và người nhận, thì hiện vật sẽ được bán để chia theo giá trị cho các đồng thừa kế. Hiện tại các thửa đất trên do hộ gia đình bà Lê Thị Kim A và ông Lê Tùng C đang trực tiếp quản lý, sử dụng và canh tác nên giao lại cho bà A và ông C trực tiếp sử dụng và thối lại cho các đồng thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

* Từ những nhận định nêu trên: Đề nghị: Áp dụng các Điều 212, 213, 218, 219, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia quyền sử dụng đất chung trong hộ và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1. Giao cho bà Lê Thị Kim A thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 442,2m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 242,2m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở); tọa lạc tại thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R).

2. Giao cho ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E (vợ ông C) thửa đất số 742, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.700m^2 đất 2 lúa và thửa 740a, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.156m^2 đất 2 lúa; đều tọa lạc tại thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R).

3. Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho ông Lê Thanh B, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L và bà Lê Thị Kim Thuỷ mỗi người được nhận số tiền 11.983.000 đồng.

4. Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Nhất D số tiền 5.203.000 đồng.

5. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Nhất D số tiền 70.847.000 đồng.

6. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho bà Huỳnh Thị F, chị Lê Thị J3, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị J, chị Lê Thị Thanh Thuỷ, chị Lê Thị Thanh W2, chị Lê Thị Thanh W3, anh Lê Thanh S và anh Lê Duy K mỗi người được nhận số tiền 1.198.300 đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Kim A, ông Lê Thanh B, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G, bà Huỳnh Thị F thuộc trường hợp người cao tuổi và anh Lê Duy K là người đang được trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng nên được xem xét miễn phần án phí.

- Ông Lê Tùng C, bà Võ Thị E, anh Lê Nhất D mỗi người phải chịu 3.802.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

- Anh Lê Thanh S, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh W, chị Lê Thị Thanh W2, chị Lê Thị Thanh W3, chị Lê Thị J3 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: tố tụng: Ông Lê Thanh B, anh Lê Thanh S, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh W và chị Lê Thị Thanh W2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông B, anh S, bà H, ông L, chị J, anh Q, chị J2, chị W và chị W2 vẫn cố tình vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông B, anh S, bà H, ông L, chị J, anh Q, chị J2, chị W và chị W2 nhưng vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, anh S, bà H, ông L, chị J, anh Q, chị J2, chị W và chị W2.

[2] Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "…thời hiệu để người yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản…", cụ Quảng Thị Huỳnh chết năm 2013, tính đến ngày 26 tháng 11 năm 2022, bà Lê Thị Kim A nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ A2 để lại vẫn còn trong thời hạn quy định nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn; ông Lê Thanh A4 chết năm 2015 sau cụ Quảng Thị A2 nên vợ và con ông A4 được hưởng phần của ông A4, anh Lê Thanh A5 chết năm 2002 trước ông Lê Thanh A4 nên con anh A5 được hưởng. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện U (cũ), nay là xã Q1, tỉnh R. Căn cứ theo quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26, các Điều 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án, "tranh chấp chia tài sản chung trong hộ" và "tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật" là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh I (cũ) (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - R).

[3.1] Về nội dung tranh chấp: Bà Lê Thị Kim A yêu cầu chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế của cụ Quảng Thị A2, nay là thửa đất số 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 242,2m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) và 02 thửa đất lúa

có số thửa: 742, tờ bản đồ số 03, diện tích 1700m^2; 740a, tờ bản đồ số 03, diện tích 1265m^2; Tại biên bản định giá ngày 08/01/2025, Hội đồng định giá xác định 01m^2 đất trồng cây hàng năm khác (cùng thửa đất ở) có giá thực tế 600.000^đ/m^2, 01m^2 đất trồng lúa có giá thực tế là 82.000^đ/m^2 cấp cho hộ bà Lê Thị Kim A, riêng 200m^2 đất ở; tại biên bản xác minh ngày 10 tháng 9 năm 2025 xác định dện tích đất ở trên có nguồn gốc của bà Lê Thị Kim A; căn cứ vào khoản a Điều 10 của Quyết định số 4034/QĐ-UB ngày 27/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh I "Đất vườn (sau khi trừ diện tích đất ở của mỗi vùng theo quy định của luật) đưa vào cân đối chung ...."; tại văn bản trả lời số 213/UBND-ĐC, ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Uỷ ban nhân dân xã Y, huyện U (nay là: Ủy ban nhân dân xã Q1, tỉnh R), tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Lê Thị Kim A có 05 (năm) nhân khẩu gồm: Bà Lê Thị Kim A, cụ Quảng Thị A2, ông Lê Tùng C, anh Lê Nhất D, chị Võ Nhật Ánh.

[3.2] Xét lời nại của ông Lê Thanh B, bà Huỳnh Thị F tại phiên toà ngày 23/6/2025 và đơn xin chia hoa lợi ngày 24/4/2025 cho rằng phần đất 2 lúa của cụ Quảng Thị A2 giao cho bà Huỳnh Thị F làm để giỗ bà Quảng Thị A2 nhưng từ tháng 01 năm 2023 bà Lê Thị Kim A lấy làm cho đến nay và phần đất vườn (nay là đất trồng cây hàng năm khác), bà Lê Thị Kim A làm chăn nuôi heo và kinh doanh cho trượt patin từ năm 2015 cho đến nay nên ông B và bà F yêu cầu chia lợi tuất. Xét phần đất 2 lúa cấp cho hộ bà Lê Thị Kim A, tại thời điểm cấp đất không có chỉ định phần đất nào là của bà A, phần đất nào là của cụ A2, hơn nữa ông B và bà F cũng không chứng minh được nên yêu cầu này của ông B, bà F nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với phần đất trồng cây hàng năm khác ông B, bà F cho rằng bà Lê Thị Kim A kinh doanh trượt patin và nuôi heo nhưng khi Hội đồng xem xét không có sân trượt patin và ông B, bà F cũng không chứng minh được bà A sử dụng diện tích đất trên để kinh doanh và có lãi nên yêu cầu này của ông B, bà F không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu của ông Lê Thanh B, bà Huỳnh Thị F, anh Lê Thanh S, ông Lê Kế L, bà Lê Thị H, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh W2 cho rằng 200m^2 đất ở ở thửa 1004 đã được Nhà nước cấp cho bà Lê Thị Kim A là của cụ Quảng Thị A2. Tại đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của bà Lê Thị Kim A, ông Lê Thanh B, ông Lê Thanh A4 ba (03) người này đều là con của cụ Quảng Thị A2 ở thửa đất ở đều ghi đất của ông bà, cha mẹ để lại. Tai biên bản xác minh ngày 10 tháng 9 năm 2025 ông Nguyễn Văn P5 là người ở kề bên thửa đất 1004, tờ bản đồ số 01, toạ lạc tại thôn T đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận cho hộ bà Lê Thị Kim A có nguồn gốc từ đất trũng thấp để người dân trồng rau muống, sau đó bà Lê Thị Kim A về ở nâng lên làm nhà ở, đến năm 1995 bà A kê khai nên được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho hộ bà A; Theo Quyết định số 4034/QĐ-UB, ngày 27/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh I ban hành quy định thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng, như vậy đối với diện tích đất ở không phải là đất nông nghiệp được Nhà nước cân đối giao quyền, tại thời điểm trên bà Quảng Thị A2 là chủ hộ nhưng không được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở vì thửa đất ở số 1004, tờ bản đồ số 01, diện tích 200m^2 đất ở không phải của cụ Quảng Thị A2. Trên thực tế ông Lê Thanh A4 và ông Lê Thanh B là hai anh ruột của bà Lê Thị Kim A, ở Đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng, đất ở thửa đất số 1134, tờ bản đồ số 01 cấp cho ông Lê Thanh B và thửa 1134a, tờ bản đồ số 01 cấp cho ông Lê Thanh A4, hai thửa này toạ lạc tại thôn T, xã Y (cũ) tại cột nguồn gốc chiếm dụng đất ghi: đất ông, bà để lại. Xét lời nại của ông Lê Thanh B, anh Lê Thanh S, ông Lê Kế L, bà Lê Thị H, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh W2 cho rằng thửa 1004, trong đó có 200m^2 đất ở là của bà Quảng Thị A2 không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận được.

[3.4] Căn cứ vào nguồn gốc đất và Quyết định số 4034/QĐ-UB ngày 27/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh I ban hành quy định thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng, xác định diện tích đất ở trên có nguồn gốc của bà Lê Thị Kim A khai dỡ sau đó mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên diện tích 200m^2 đất ở thuộc quyền sử dụng và sở hữu của chủ hộ bà Lê Thị Kim A có giá trị 01m^2 đất ở 1.500.000^đ/m^2 = 300.000.000^đ (ba trăm triệu đồng), 01m^2 đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở có giá 600.000^đ/m^2, 242,2m^2 x 600.000^đ/m^2 = 145.320.000^đ. (Diện tích được cấp Giấy chứng nhận ở thửa 1004, tờ bản đồ số 01 là 510m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở còn lại đất vườn), qua đo đạc thực tế diện tích 442,2m^2 (nay là thửa đất số 314, tờ bản đồ số 22, trong đó có 200m^2 đất ở còn lại đất trồng cây hàng năm khác)) nên xác định 242,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác của thành viên trong hộ bà Lê Thị Kim A.

[3.5] Cụ Quảng Thị A2 chết năm 2013, khi chết không để lại di chúc và cụ Quảng Thị A2 cũng không thực hiện nghĩa vụ nào nên di sản cụ Quảng Thị A2 được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 gồm cha, mẹ cụ A2 (chết trước cụ A2), chồng cụ A2 (cụ Lê A3 chết năm 1979), nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 gồm các con của cụ A2, cụ A2 và cụ A3 có 06 (sáu) người con là ông Lê Thanh B, bà Lê Thị Kim A, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G và ông Lê Thanh A4 (ông A4 chết 2015) nên vợ ông A4 tên Huỳnh Thị F, ông A4 và bà F có 09 (chín) người con gồm: Lê Thị J3, Lê Thanh Q, Lê Thị J2, Lê Thị J, Lê Thị Thanh W, Lê Thị Thanh W2, Lê Thị Thanh W3, Lê Thanh S và Lê Thanh A5 (anh A5 chết năm 2002, chết trước ông A4), căn cứ

Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì con anh A5 được hưởng và con anh A5 chỉ có một người là Lê Duy K. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 có 06 người con nên chia thành 6 phần, riêng phần đất trồng cây hàng năm khác 145.320.000đ có một phần công bảo quản, tôn tạo tài sản, thửa đất trên lúc trước sâu trũng bà Lê Thị Kim A đã đổ đất nâng và quản lý từ khi bà A2 chết năm 2013 cho đến nay nên bà Lê Thị Kim A được hưởng phần này trong phần của hộ nên chia bà A được hưởng một phần ở thành viên trong hộ là phù hợp với Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Án lệ số 02/2016/AL, được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016. Phần cụ Quảng Thị A2, 145.320.000đ : 5 = 29.064.000đ (hai mươi chín triệu, không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) (mỗi thành viên trong hộ được nhận một phần 29.064.000đ; phần của cụ Quảng Thị A2 được chia 29.064.000đ : 7 = 4.152.000đ (hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2 được nhận) (riêng bà A được nhận hai phần).

[3.6] Diện tích đất trồng 2 lúa ở hai thửa là ở thửa số 742, tờ bản đồ số 3, diện tích 1700m^2 và thửa 740a, tờ bản đồ số 3, diện tích 1165m^2 thuộc quyền của hộ chia đều cho 05 (năm) thành viên trong hộ, 01m^2 đất 2 lúa có giá 82.000đ/m^2 (1700m^2 + 1165m^2) x 82.000đ/m^2 = 234.930.000đ : 5 = 46.986.000đ (bốn mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng), mỗi thành viên trong hộ được nhận 29.064.000đ + 46.986.000đ = 76.050.000đ (bảy mươi sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

[3.7] Xét yêu cầu nhận bằng hiện vật của ông Lê Thanh B, bà Huỳnh Thị F, anh Lê Thanh S, ông Lê Kế L, bà Lê Thị H, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh W2, căn cứ vào quy định tách thửa diện tích đất vườn (nay là đất trồng cây hàng năm khác) và đất trồng lúa nước không thể chia nhỏ nên yêu cầu nhận bằng hiện vật của ông Lê Thanh B, bà Huỳnh Thị F, anh Lê Thanh S, ông Lê Kế L, bà Lê Thị H, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh W2 không được Hội đồng xét xử thoả mãn, nhưng khi chia bằng tiền vẫn đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[3.8] Số tiền mỗi thành viên trong hộ được nhận: 76.050.000đ (bảy mươi sáu triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng), riêng phần đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở phần của cụ Quảng Thị A2 29.064.000đ : 7 = 4.152.000đ cụ Quảng Thị A2 có 6 người con, cộng phần bà Lê Thị Kim A quản lý, tôn tạo (riêng bà Lê Thị Kim A được nhận hai phần), phần của bà A được nhận là 4.152.000đ x 2 + 76.050.000đ + 300.000.000đ = 384.354.000đ (ba trăm tám mươi bốn triệu, ba trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

[3.9] Tổng tài sản quy ra bằng tiền của cụ Quảng Thị A2 là: (46.986.000đ : 6 = 7.831.000đ) + (29.064.000đ : 7 = 4.152.000đ) = 11.983.000đ (mười một triệu,

chín trăm tám mươi ba nghìn đồng) (chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ A2); Ông Lê Thanh B, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G mỗi người được nhận phần thừa kế của cụ A2 là 11.983.000đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng); phần bà Lê Thị Kim A được nhận phần thừa kế của cụ A2 là 11.983.000đ + 4.152.000đ = 16.135.000đ (mười sáu triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn đồng); phần của ông Lê Thanh A4 thì vợ và 9 (chín) người con của ông A4 được hưởng một kỷ phần như nhau, riêng phần của Lê Thanh A5 (chết năm 2002) nên con anh A5 là Lê Duy K được nhận, phần của ông A4 11.983.000đ : 10 = 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4] Xét yêu cầu nhận bằng hiện vật của các đương sự: Hiện nay các thửa đất các đương sự yêu cầu chia: Thửa 1004, tờ bản đồ số 01, diện tích 510m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, còn lại đất vườn), nay là thửa 314, tờ bản đồ số 32, diện tích 442,2m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 242,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác và trên thửa đất trên có một ngôi nhà của bà Lê Thị Kim A và ông Lê Tùng C; trong quá trình Toà án giải quyết các đương sự không yêu cầu định giá ngôi nhà, yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, áp dụng Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận yêu cầu này; thửa đất số 742, tờ bản đồ số 3, diện tích 1700m^2 đất 2 lúa và thửa 740a, tờ bản đồ số 03, diện tích 1165m^2 đất 2 lúa; các đương sự ông Lê Tùng C, ông Lê Thanh B, ông Lê Kế L, chị Lê Thị J2, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị Thanh Thuỷ, chị Lê Thị J, bà Lê Thị H, anh Lê Thanh S có yêu cầu nhận bằng đất, yêu cầu này của các đương sự là chính đáng, tuy nhiên theo quy định tách thửa và diện tích đất ở tối thiểu nên Hội đồng xét xử không thể thỏa mãn yêu cầu của các đương sự, nếu đương sự nào nhận nhiều thì có nghĩa vụ thối lại giá trị cho đương sự nhận ít hơn. Hội đồng xét xử giao:

[4.1] Giao cho bà Lê Thị Kim A thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 442,2m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 242,2m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở) có giá trị (200m^2 x 1.500.000đ/m^2 + 242,2m^2 x 600.000đ/m^2) – (384.354.000đ + 7.831.000đ = 392.185.000đ) (phần bà Liên được nhận ở thành viên trong hộ cùng với 200m^2 đất ở và phần thừa kế của cụ Huỳnh) = 53.135.000đ (năm mươi ba triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn đồng) (bà Liên có nghĩa vụ thối lại người khác).

[4.2] Giao cho ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E (vợ ông Dưỡng) thửa đất số 742, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.700m^2 đất 2 lúa và thửa 740a, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.165m^2 đất 2 lúa có giá trị 234.930.000đ, phần ông C và bà E được nhận: 76.050.000đ x 2 = 152.100.000đ; 234.930.000đ - 152.100.000đ = 82.830.000đ (tám mươi hai triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng) (có nghĩa vụ thối lại người khác).

[4.3] Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho bà Lê Thị H số tiền

11.983.000đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

[4.4] Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho ông Lê Kế L số tiền 11.983.000đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

[4.5] Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho bà Lê Thị Kim G số tiền 11.983.000đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

[4.6] Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho ông Lê Thanh B số tiền 11.983.000đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

[4.7] Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Nhất D số tiền 5.203.000đ (năm triệu, hai trăm linh ba nghìn đồng).

[4.8] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Nhất D số tiền 70.847.000đ (bảy mươi triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

[4.9] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho bà Huỳnh Thị F số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.10] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị J3 số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.11] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Thanh Q số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.12] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị J2 số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.13] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị J số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.14] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị Thanh W số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.15] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị Thanh W2 số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.16] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị Thanh W3 số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.17] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Thanh S số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[4.18] Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Duy

K số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 10.000.000đ, bà Lê Thị Kim A, ông Lê Tùng C, bà Võ Thị E, anh Lê Nhất D, ông Lê Thanh B, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G, bà Lê Thị H và hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Thanh A4 mỗi người phải chịu 1.111.000đ (hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Thanh A4 gồm 10 (mười) người: bà Huỳnh Thị F, chị Lê Thị J3, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị J, chị Lê Thị Thanh W, chị Lê Thị Thanh W2, chị Lê Thị Thanh W3, anh Lê Thanh S và anh Lê Duy K; nên mỗi người phải chịu 111.000đ).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Lê Thị Kim A, ông Lê Thanh B, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G, bà Huỳnh Thị F thuộc trường hợp người cao tuổi và anh Lê Duy K là người đang được trợ cấp hàng tháng (theo sổ lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng BTXH) nên Hội đồng xét xử miễn phần án phí; ông Lê Tùng C, bà Võ Thị E, anh Lê Nhất D, anh Lê Thanh S, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh W, chị Lê Thị Thanh W2, chị Lê Thị Thanh W3, chị Lê Thị J3 phải chịu án phí án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - R phát biểu quan điểm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 9 Điều 26, các Điều 39, 147, 165, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 218, 219, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia quyền sử dụng đất chung trong hộ và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Giao cho bà Lê Thị Kim A thửa đất số 1004, tờ bản đồ số 01, nay là thửa 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 442,2m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 242,2m^2 đất vườn (nay là đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở); tọa lạc tại thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Giao cho ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E (vợ ông Dưỡng) thửa đất số 742, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.700m^2 đất 2 lúa và thửa 740a, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.156m^2 đất 2 lúa; đều tọa lạc tại thôn T, xã Y, huyện U, tỉnh I (nay là: Thôn T, xã Q1, tỉnh R).

4. Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho bà Lê Thị H số tiền 11.983.000^đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

5. Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho ông Lê Kế L số tiền 11.983.000^đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

6. Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho bà Lê Thị Kim G số tiền 11.983.000^đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

7. Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho ông Lê Thanh B số tiền 11.983.000^đ (mười một triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn đồng).

8. Bà Lê Thị Kim A có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Nhất D số tiền 5.203.000^đ (năm triệu, hai trăm linh ba nghìn đồng).

9. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Nhất D số tiền 70.847.000^đ (bảy mươi triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

10. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho bà Huỳnh Thị F số tiền 1.198.300^đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

11. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị J3 số tiền 1.198.300^đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

12. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Thanh Q số tiền 1.198.300^đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

13. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị J2 số tiền 1.198.300^đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

14. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị J số tiền 1.198.300^đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

15. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị Thanh Thuỷ số tiền 1.198.300^đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

16. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị Thanh W2 số tiền 1.198.300^đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

17. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho chị Lê Thị Thanh W3 số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

18. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Thanh S số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

19. Ông Lê Tùng C và bà Võ Thị E có nghĩa vụ thối lại cho anh Lê Duy K số tiền 1.198.300đ (một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

20. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 10.000.000đ, bà Lê Thị Kim A, ông Lê Tùng C, bà Võ Thị E, anh Lê Nhất D, ông Lê Thanh B, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G, bà Lê Thị H và hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Thanh A4 mỗi người phải chịu 1.111.000đ (hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Thanh A4 gồm 10 (mười) người: bà Huỳnh Thị F, chị Lê Thị J3, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị J, chị Lê Thị Thanh W, chị Lê Thị Thanh W2, chị Lê Thị Thanh W3, anh Lê Thanh S và anh Lê Duy K; nên mỗi người phải chịu 111.000đ). Ông Lê Tùng C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 10.000.000đ nay được khấu trừ và buộc ông B, bà A, bà E, anh D, ông L, bà G, bà H phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Tùng C 1.111.000đ; buộc bà F, chị J3, anh Q, chị J2, chị J, chị W, chị W2, chị W3, anh S và anh K có nghĩa vụ trả cho ông Lê Tùng C 111.000đ.

21. Về án phí dân sự sơ thẩm:

21.1. Bà Lê Thị Kim A, ông Lê Thanh B, bà Lê Thị H, ông Lê Kế L, bà Lê Thị Kim G, bà Huỳnh Thị F thuộc trường hợp người cao tuổi và anh Lê Duy K là người đang được trợ cấp hàng tháng (theo sổ lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng BTXH) nên Hội đồng xét xử miễn phần án phí.

21.2. Buộc ông Lê Tùng C, bà Võ Thị E, anh Lê Nhất D mỗi người phải chịu 3.802.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

21.3. Buộc anh Lê Thanh S, chị Lê Thị J, anh Lê Thanh Q, chị Lê Thị J2, chị Lê Thị Thanh Thuỷ, chị Lê Thị Thanh W2, chị Lê Thị Thanh W3, chị Lê Thị J3 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách nhà nước.

21.4. Hoàn trả cho bà Lê Thị Kim A 300.000đ tiền tạm ứng án phí khởi kiện bà A đã nộp theo biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011869 ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh I (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - R).

22. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm

yết hoặc tống đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật.

23. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

23.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

23.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng Giám đốc, Kiểm tra, Thanh tra và Thi hành án TAND tỉnh R;
- VKSND khu vực 3 - R;
- Phòng THADS khu vực 3 - R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Cao Văn Đ